

TÀI LIỆU ÔN TẬP TOÀN DIỆN • CHUẨN ĐỀ THI MỚI

99 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM LUYỆN TẬP

HSK 3 KÈM HÌNH ẢNH & ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Tuyển tập 99 câu hỏi tình hoa trọn vẹn 4 phần đề thi HSK 3, tích hợp hình ảnh pixel 16-bit trực quan, phiên âm Pinyin chuẩn xác, audio phát âm bản xứ và mã QR làm bài thi thử online.



Chuẩn 100% Cấu Trúc Đề Thi HSK 3

Đầy đủ 4 phần: Nhìn tranh Đúng/Sai, Nối câu & tranh, Đối thoại logic, Điền từ khuyết.



Mình Họa Pixel Art Trực Quan

Ghi nhớ từ vựng siêu tốc qua hình vẽ 16-bit độc quyền phong cách hoạt hình Retro.



Tích Hợp Audio Phát Âm Chuẩn

Quét QR để nghe giọng bản xứ đọc từng câu thoại, luyện nghe phản xạ đa giác quan.



Bảng Đáp Án Chi Tiết Kèm Giải Thích

Tra cứu kết quả ngay ở trang cuối cùng, chấm điểm và tự đánh giá năng lực dễ dàng.



QUÉT MÃ QR ĐỂ THI THỬ ONLINE MIỄN PHÍ

Làm bài trực tuyến, nghe phát âm từng câu bằng giọng bản xứ, bấm nộp bài để hệ thống tự động chấm điểm và bản photo hoa vinh danh!

<https://foxhsk.com/loi-dung-huu-ich/trac-nghiem-hsk-3-hinh-anh>

HSK 3 BỘ ĐỀ 99 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

LUYỆN TẬP TOÀN DIỆN HSK 3
KÈM HÌNH ẢNH & ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Bộ 99 câu hỏi trắc nghiệm luyện tập HSK 3 tuyển chọn chuẩn cấu trúc đề thi mới. Tích hợp minh họa pixel art 16-bit sinh động, phiên âm Pinyin chuẩn xác và bảng đáp án chi tiết.

PART 1 Do the pictures match the word? / Nhìn tranh và đối chiếu từ vựng

Grade: ____ / 7

Ví dụ 1


 bào zhǐ
报纸

Ví dụ 2


 pǎo bù
跑步

1.


 zhào xiàng jī
照相机

2.


 dàn gāo
蛋糕

3.


 diàn tī
电梯

4.


 yǔ sǎn
雨伞

5.


 kuài zi
筷子

6.


 yín háng
银行

7.


 dì tiě
地铁


FOXI'S LEARNING TIP

Chú ý các bộ thủ trong chữ Hán và hình ảnh pixel trực quan để đoán nghĩa từ vựng nhanh hơn!

PART 1 (Tiếp)

Do the pictures match the word? / Đánh dấu ✓ (Đúng) hoặc ✗ (Sai)

Grade: ____ / 9

8.



chèn shān

衬衫

9.



lǐ wù

礼物

10.



tú shū guǎn

图书馆

11.



pá shān

爬山

12.



yóu yǒng

游泳

13.



chū zū chē

出租车

14.



zhào xiàng jī

照相机

15.



dàn gāo

蛋糕

16.



dì tiě

地铁


FOXI'S LEARNING TIP

Quan sát kỹ các chi tiết để tránh bẫy từ vựng đồng âm hoặc từ vựng mang sắc thái biểu cảm cao!

PART 1 (Tiếp)

Do the pictures match the word? / Đánh dấu ✓ (Đúng) hoặc × (Sai)

Grade: ____ / 9

17.



chuán

船

18.



kuài zi

筷子

19.



hù zhào

护照

20.



pí jiǔ

啤酒

21.



tī zú qiú

踢足球

22.



fā shāo

发烧

23.



kù zi

裤子

24.



diàn nǎo

电脑

25.



shū fu

舒服


FOXI'S LEARNING TIP

Đọc lướt nhanh 6 câu bên dưới, gạch chân các danh từ và động từ chính trước khi nhìn tranh!

PART 2

Match the sentences to the picture / Nối câu với bức tranh phù hợp

Grade: ____ / 6


A

B

C

D

E

F

26. Zhè kuài shǒubiǎo de yánsè hé kuǎnshì wǒ dōu tèbié xǐhuan.

这块手表的颜色和款式我都特别喜欢。

☐

27. Qù lǚyóu de shíhòu, bié wàng le dài shàng zhàoxiàngjī.

去旅游的时候，别忘了带上照相机。

☐

28. Wàimiàn xià zhe dà yǔ, nǐ chūmén dài bǎ yǔsǎn ba.

外面下着大雨，你出门带把雨伞吧。

☐

29. Jīntiān shì mèimei de shēngrì, māma gěi tā mǎile yí ge dà dàngāo.

今天是妹妹的生日，妈妈给她买了一个大蛋糕。

☐

30. Miànshì de shíhòu, chuān bái chènshān huì xiǎnde bǐjiào zhèngshì.

面试的时候，穿白衬衫会显得比较正式。

☐

31. Zhōngguó rén chīfàn xíguàn yòng kuàizi, bú yòng dāochā.

中国人吃饭习惯用筷子，不用刀叉。

☐


FOXI'S LEARNING TIP

Làm các câu chắc chắn trước, câu chưa chắc hãy dùng phương pháp loại trừ dần!

PART 2 (Tiếp)

Match the sentences to the picture / Nối câu với bức tranh phù hợp

Grade: ____ / 6


A

B

C

D

E

F

32. Běijīng de dìtiě sìtōngbādá, chūxíng fēicháng biànlì.
 北京的地铁四通八达，出行非常便利。 ☐
33. Wǒ xiǎng qù yínháng bǎ zhèxiē měiyuán huàn chéng rénmínbì.
 我想去银行把这些美元换成人民币。 ☐
34. Túshūguǎn lǐ hěn ānjìng, dàjiā dōu zài rènzhēn xuéxí.
 图书馆里很安静，大家都在认真学习。 ☐
35. Xínglǐ tài duō le, wǒmen zuò chūzūchē qù jiǔdiàn ba.
 行李太多了，我们坐出租车去酒店吧。 ☐
36. Fēijī mǎshàng jiù yào qǐfēi le, qǐng dàjiā jì hǎo ānquándài.
 飞机马上就要起飞了，请大家系好安全带。 ☐
37. Gōngsī zài èrshí céng, wǒmen chéng diàntī shàngqù ba.
 公司在二十层，我们乘电梯上去吧。 ☐


FOXI'S LEARNING TIP

Chú ý mối liên hệ giữa hành động, địa điểm và sắc thái biểu cảm của các nhân vật trong tranh!

PART 2 (Tiếp)

Match the sentences to the picture / Nối câu với bức tranh phù hợp

Grade: ____ / 6


A

B

C

D

E

F

 38. Zhōumò tiānqì qínglǎng, wǒmen yìqǐ qù Xiāngshān páshān ba.
 周末天气晴朗，我们一起去香山爬山吧。

☐

 39. Xiàtiān tiānqì tài rè, zài yóuyóngchí lǐ yóuyóng zhēn shūfu.
 夏天天气太热，在游泳池里游泳真舒服。

☐

 40. Měitiān jiānchí chénpǎo bàn xiǎoshí, duì shēntǐ jiànkāng hěn yǒu hǎochu.
 每天坚持晨跑半小时，对身体健康很有好处。

☐

 41. Xiàkè yǐhòu, nán tóngxuémen chángcháng zài cāochǎng shàng dǎ lánqiú.
 下课以后，男同学们常常在操场上打篮球。

☐

 42. Qí zìxíngchē shàngxiàbān jì huánbǎo yòu néng duànliàn shēntǐ.
 骑自行车上下班既环保又能锻炼身体。

☐

 43. Guǎngchǎng shàng yǒu xǔduō lǎoniánrén zài kāixīn de tiàowǔ.
 广场上有许多老年人在开心地跳舞。

☐


FOXI'S LEARNING TIP

Phân biệt ngữ cảnh trang trọng hay giao tiếp thân mật để chọn tranh tương ứng chính xác!

PART 2 (Tiếp)

Match the sentences to the picture / Nối câu với bức tranh phù hợp

Grade: ____ / 6


A

B

C

D

E

F

 44. Yéye měitiān zǎoshang dōu yào pào bēi chá kàn yíhuì bàozhǐ.
 爷爷每天早上都要泡杯茶看一会儿报纸。

☐

 45. Jīnglǐ zhèngzài huìyìshì lǐ kāi zhòngyào de diànhuà huìyì.
 经理正在会议室里开重要的电话会议。

☐

 46. Běifāng de dōngtiān jīngcháng xià xuě, qìwēn fēicháng dī.
 北方的冬天经常下雪，气温非常低。

☐

 47. Liánxù yīnyǔ le hǎo jǐ tiān, jīntiān zhōngyú chū tàiyáng le.
 连续阴雨了好几天，今天终于出太阳了。

☐

 48. Zhè shì wǒ chūchāi zhuānmén gěi nǐ dài huílái de tèsè lǐwù.
 这是我出差专门给你带回来的特色礼物。

☐

 49. Gōngzuò lèi le jiù hē bēi rè kāfēi, fàngsōng yíxià xīnqíng.
 工作累了就喝杯热咖啡，放松一下心情。

☐


FOXI'S LEARNING TIP

Nối các cặp hỏi - đáp quen thuộc trước, dựa vào đại từ nghi vấn (什么, 谁, 几, 怎么) để tìm câu trả lời!

PART 3 Match questions with answers / Ghép câu hỏi với câu trả lời tương ứng

Grade: ____ / 13

50. Qǐngwèn qù zuì jìn de dìtiězhàn zěnmē zǒu?

50. 请问去最近的地铁站怎么走?



A. Yízhí wǎng qián zǒu, guò liǎng ge hónglǜdēng jiù dào le.

A. 一直往前走, 过两个红绿灯就到了。

51. Nǐ juéde zhè jiàn hēisè de yǔróngfú zěnmeyàng?

51. 你觉得这件黑色的羽绒服怎么样?



A. Lái yí fèn gōngbǎojīdīng, yì tiáo qīngzhēngyú hé liǎng wǎn mǐfàn.

A. 来一份宫保鸡丁、一条清蒸鱼和两碗米饭。

52. Nǐ xué Zhōngwén duō cháng shíjiān le? Shuǐpíng zhème gāo!

52. 你学中文多长时间了? 水平这么高!



A. Zuò gāotiě ba, gāotiě zhǔndiǎn érqǐ chēzhàn lí shìqū bǐjiào jìn.

A. 坐高铁吧, 高铁准点而且车站离市区比较近。

53. Míngtiān xiàwǔ de huìyì jǐ diǎn kāishǐ? Zài nǎr kāi?

53. 明天下午的会议几点开始? 在哪儿开?



B. Bǎonuǎn xiàoguǒ hěn hǎo, érqǐ chuān qīlai xiǎnde hěn jīngshen.

B. 保暖效果很好, 而且穿起来显得很精神。

54. Nǐ jīntiān zěnmē kàn qīlai wújīng-dǎcǎi de? Zuó wǎn méi shuì hǎo ma?

54. 你今天怎么看起来无精打采的? 昨晚没睡好吗?



B. Chīle yīshēng kāi de yào, xiànzài yǐjīng tuìshāo le, hǎo duō le.

B. 吃了医生开的药, 现在已经退烧了, 好多了。

55. Zhège zhōumò wǒmen yìqǐ qù pá Chángchéng zěnmeyàng?

55. 这个周末我们一起去爬长城怎么样?



C. Dàgài xué le liǎng nián duō le, píngshí jīngcháng gēn Zhōngguó péngyou liáotiān.

C. 大概学了两年多了, 平时经常跟中国朋友聊天。

56. Xiānsheng, qǐngwèn nín xūyào diǎn xiē shénme cài?

56. 先生, 请问您需要点些什么菜?



C. Wǒ xiǎng qù yí ge gèng dà de píngtái, tiǎozhàn gèng yǒu tiǎozhànxíng de yèwù.

C. 我想去一个更大的平台, 挑战更有挑战性的业务。

57. Nǐ de gǎnmào hǎo xiē le ma? Hái fāshāo késou ma?

57. 你的感冒好些了吗? 还发烧咳嗽吗?



D. Xiàwǔ sān diǎn bàn, zài sān lóu Dì-yī Huìyìshì.

D. 下午三点半, 在三楼第一会议室。

58. Nǐ wèishénme dǎsuàn huàn yí fèn xīn gōngzuò ne?

58. 你为什么打算换一份新工作呢?



D. Zhěngjī quánquó liánbǎo liǎng nián, zhǔyào bùjiàn bǎoxiū sān nián.

D. 整机全国联保两年, 主要部件保修三年。

59. Zhè tái bǐjìběn diànnǎo bǎoxiūqī shì duō cháng shíjiān?

59. 这台笔记本电脑保修期是多长时间?



E. Zuó wǎn gǎn xiàngmù bàogào, yízhí máng dào língchén liǎng diǎn cái shuì.

E. 昨晚赶项目报告, 一直忙到凌晨两点才睡。

60. Zhōumò de yīnyuèhuì ménpiào mǎi dào le ma? Tīngshuō tèbié qiǎngshǒu.

60. 周末的音乐会门票买到了吗? 听说特别抢手。



E. Xīngyùn de qiǎng dào le liǎng zhāng qiánpái de piào, dào shíhòu wǒmen yìqǐ qù!

E. 幸运地抢到了两张前排的票, 到时候我们一起去!

61. Lǐ lǎoshī, zhè dào shùxué tí wǒ xiǎng le bàn tiān yě méi suàn chūlai.

61. 李老师, 这道数学题我想了半天也没算出来。



F. Tài hǎo le! Zhèngghǎo zhè zhōumò Běijīng tiānqì qínglǎng, shìhé hùwài yùndòng.

F. 太好了! 正好这周末北京天气晴朗, 适合户外运动。

62. Zhè cì chūchāi qù Shànghǎi, nǐ dǎsuàn zuò gāotiě háishì zuò fēijī?

62. 这次出差去上海, 你打算坐高铁还是坐飞机?



F. Bié zháojí, xiān zǐxì shěntí, lǐqīng yízhī tiáojiàn zài yí bùbù tuīdǎo.

F. 别着急, 先仔细审题, 理清已知条件再一步步推导。


FOXI'S LEARNING TIP

Chú ý các cặp từ nối logic và quan hệ liên kết nguyên nhân - kết quả trong hội thoại!

PART 3 (Tiếp)

Match questions with answers / Ghép câu hỏi với câu trả lời tương ứng

Grade: ____ / 12

63. Nǐ zuìjìn zěnmē zǒng qù jiànshefáng duànliàn? Biànhuà zhēn dà!

63. 你最近怎么总去健身房锻炼? 变化真大!



A. Nà xiàbān hòu wǒmen yìqǐ shùnlù qù tiāo yīxiē xīnxiān de chēlǐzi hé píngguǒ ba.

A. 那下班后我们一起顺路去挑一些新鲜的车厘子和苹果吧。

64. Zhè fèn hétóng de xìjié nǐ kànguò le ma? Yǒu méiyǒu xūyào xiūgǎi de dìfang?

64. 这份合同的细节你看过了吗? 有没有需要修改的地方?



A. Fēicháng jiǎndān, yíjiànshì quán-zìdòng cāozuò, kàn yí biàn shuōmíngshū jiù néng shàngshǒu.

A. 非常简单, 一键式全自动操作, 看一遍说明书就能上手。

65. Zhè běn xiǎoshuō de jiéjú tài chūhū-yìliào le, nǐ cāi dào le ma?

65. 这本小说的结局太出乎意料了, 你猜到了吗?



B. Xiǎng jiǎn-jiǎn féi, érqǐ yùndòng zhīhòu zhěng ge rén jīngshen zhuàngtài hǎo duō le.

B. 想减减肥, 而且运动之后整个人精神状态好多了。

66. Zhēn bù hǎoyìsi, lùshang dǔchē yánzhòng, ràng nín jiǔ děng le!

66. 真不好意思, 路上堵车严重, 让您久等了!



B. Chuānguò zhè tiáo hútòng yǒu yí jiā lǎozìhào kǎoyādian, wèidào fēicháng didao zhèngzōng.

B. 穿过这条胡同有一家老字号烤鸭店, 味道非常地道正宗。

67. Tīngshuō Xiǎo Wáng tōngguò le HSK 4 jí kǎoshì, zhēn tì tā gāoxìng!

67. 听说小王通过了 HSK 4 级考试, 真替他高兴!



C. Zhěngtǐ méiyǒu wèntí, zhǐshì fùkuǎn qīxiàn zhè yí tiáokuǎn xūyào zài shāngquē yíxià.

C. 整体没有问题, 只是付款期限这一条款需要再商榷一下。

68. Jīntiān chāoshì de jìnkǒu shuǐguǒ zhèngzài dǎzhé cùxiāo, tèbié piányi!

68. 今天超市的进口水果正在打折促销, 特别便宜!



C. Guìlín shānshuǐ jiǎ tiānxià, nǎlǐ de zìrán fēngguāng quèshí ràng rén liúlián-wàngfǎn.

C. 桂林山水甲天下, 那里的自然风光确实让人流连忘返。

69. Qǐngwèn zhè fùjìn yǒu méiyǒu bǐjiào dìdao de chuántǒng tèsè cānguǎn?

69. 请问这附近有没有比较地道的传统餐馆?



D. Wánquán méi xiǎngdào! Zuòzhě mái xià de fúbiǎo dào le zuìhòu yí kè cái jiēkāi.

D. 完全没想到! 作者埋下的伏笔到了最后一刻才揭开。

70. Nǐ zhè cì qù Guìlín lǚyóu pāi de zhàopiàn zhēn piàoliang, fēngjǐng rú huà!

70. 你这次去桂林旅游拍的照片真漂亮, 风景如画!



D. Chǎngdì hé yāoqǐnghán yǐjīng quánbù quèdìng hǎo le, mùqián zhèngzài cǎipái yǎnjiǎng huánjié.

D. 场地和邀请函已经全部确定好了, 目前正在彩排演讲环节。

71. Xià ge yuè de xīn chǎnpǐn fābùhuì, chóubèi gōngzuò jìnzhǎn de zěnmeyàng le?

71. 下个月的新产品发布会, 筹备工作进展得怎么样了?



E. Méi guānxi, wǒ yě gāng dào bù jiǔ, kuài qǐng zuò hē bēi chá ba.

E. 没关系, 我也刚到不久, 快请坐喝茶吧。

72. Tiānqì yùbào shuō zhè liǎng tiān yǒu qiáng lěng kōngqì nánxià, yào dà fú dù jiàngwēn.

72. 天气预报说这两天有强冷空气南下, 要大幅度降温。



E. Nà kě děi zhùyì bǎonuǎn, qiānwàn bié zháoliáng gǎnmào le.

E. 那可得注意保暖, 千万别着凉感冒了。

73. Nǐ zài Zhōngguó liúxué qījiān, zuì nánwàng de jīnglì shì shénme?

73. 你在中国留学期间, 最难忘的经历是什么?



F. Shì a, tā měitiān wǎnshàng dōu zài túshūguǎn kǔdú, fùchū zǒng yǒu huíbào.

F. 是啊, 他每天晚上都在图书馆苦读, 付出总有回报。

74. Zhè tái xīn kāfēijī cāozuò qǐlai fùzá ma? Xūyào zhuānmén péixùn ma?

74. 这台新咖啡机操作起来复杂吗? 需要专门培训吗?



F. Shì hé tóngxuémen yìqǐ zuò huǒchē qù Xīzàng lǚxíng, kàn dào le zuì chúnjīng de tiānkōng.

F. 是和同学们一起坐火车去西藏旅行, 看到了最纯净的天空。


FOXI'S LEARNING TIP

Xác định từ loại cần điền (danh từ, động từ, tính từ hay phó từ) để khoanh vùng lựa chọn chuẩn xác!

PART 4 Fill in the missing gaps / Chọn từ trong khung điền vào chỗ trống

Grade: ____ / 5

A. suī rán
虽然

B. dàn shì
但是

C. yīn wèi
因为

D. suǒ yǐ
所以

E. bú dàn
不但

F. ér qiě
而且

75. () wàimiàn de tiānqì hěn lěng, dànshì jiàoshì lǐ hěn nuǎnhuo.

75. _____ 外面的天气很冷，但是教室里很暖和。

76. Tā jīntiān shēngbìng fāshāo le, () méiyǒu lái cānjiā bǐsài.

76. 他今天生病发烧了，_____没有来参加比赛。

77. Xiǎo Lǐ () huì shuō liúli de Yīngyǔ, érqiě Hànyǔ yě shuō de hěn hǎo.

77. 小李_____会说流利的英语，而且汉语也说得很好。

78. Zhè jiàn yīfu jiàgé piányi, () zhìliàng fēicháng búcuò.

78. 这件衣服价格便宜，_____质量非常不错。

79. () píngshí jiānchí duànliàn, tā de shēntǐ yuèlái yuè jiànkāng le.

79. _____平时坚持锻炼，他的身体越来越健康了。

**FOXI'S LEARNING TIP**

Chú ý các cặp liên từ hoặc phó từ thường đi kèm nhau trong ngữ pháp tiếng Trung!

PART 4 (Tiếp)**Fill in the missing gaps / Chọn từ trong khung điền vào chỗ trống**

Grade: ____ / 5

A. yuàn yì
愿意**B.** xī wàng
希望**C.** dǎ suan
打算**D.** tóng yì
同意**E.** xiāng xìn
相信**F.** fàng xīn
放心

80. Dàjiā dōu fēicháng () jīnglǐ tíchū de zhège xīn fāng'àn.

80. 大家都非常_____经理提出的这个新方案。

81. Fùmǔ dōu () zìjǐ de hái zi nénggòu jiànkāng kuàilè de chéngzhǎng.

81. 父母都_____自己的孩子能够健康快乐地成长。

82. Nǐ () hé wǒ yìqǐ qù Zhōngguó liúxué shēnzào ma?

82. 你_____和我一起去中国留学深造吗?

83. Dàxué bìyè yǐhòu, tā () liú zài Shànghǎi jìxù gōngzuò.

83. 大学毕业以后, 他_____留在上海继续工作。

84. Zhǐyào nǐ fùchū zúgòu de nǔlì, qǐng () yíding huì yǒu hǎo jiéguǒ.

84. 只要你付出足够的努力, 请_____一定会有好结果。


FOXI'S LEARNING TIP

Quan sát kỹ bổ ngữ kết quả, bổ ngữ trạng thái và trợ từ động thái (着, 了, 过) trong câu!

PART 4 (Tiếp)

Fill in the missing gaps / Chọn từ trong khung điền vào chỗ trống

Grade: ____ / 5

A. rè qíng
热情

B. rèn zhēn
认真

C. cōng míng
聪明

D. ān jìng
安静

E. jiǎn dān
简单

F. qí guài
奇怪

85. Túshūguǎn lǐ qǐng dàjiā bǎochí (), bú yào dà shēng xuānhuá.

85. 图书馆里请大家保持_____, 不要大声喧哗。

86. Zhèlǐ de fúwùyuán tàidu fēicháng (), ràng rén gǎnjué hěn wēnnuǎn.

86. 这里的服务员态度非常_____, 让人感觉很温暖。

87. Zhè dào tí qíshí hěn (), zhǐyào zhuǎnhuàn yíxià sīwéi fāngshì jiù néng jiě chū.

87. 这道题其实很_____, 只要转换一下思维方式就能解出。

88. Wáng shīfu duìdài gōngzuò yíguān fēicháng (), cóng bù mǎhu.

88. 王师傅对待工作一贯非常_____, 从不马虎。

89. Zhège xiǎo nánhái tèbié (), xué dōngxī yì xué jiù huì.

89. 这个小男孩特别_____, 学东西一学就会。

**FOXI'S LEARNING TIP**

Nhận biết rõ các cụm từ cố định và thành ngữ then chốt thường xuất hiện trong đề thi!

PART 4 (Tiếp)

Fill in the missing gaps / Chọn từ trong khung điền vào chỗ trống

Grade: ____ / 5

A. cān jiā
参加**B.** tí gāo
提高**C.** jiě jué
解决**D.** wán chéng
完成**E.** jǔ xíng
举行**F.** lí kāi
离开

90. Xià ge xīngqī xuéxiào yào () yì nián yí dù de qiūjì yùndòng huì.

90. 下个星期学校要_____一年一度的秋季运动会。

91. Jīngguò dàjiā de gòngtóng nǔlì, zhège jìshù nántí zhōngyú bèi () le.

91. 经过大家的共同努力，这个技术难题终于被_____了。

92. Wǒmen bìxū zài míngtiān xiàwǔ wǔ diǎn qián () zhè fèn xiàngmù bàogào.

92. 我们必须在明天下午五天前_____这份项目报告。

93. Duō gēn Zhōngguó rén jiāoliú néng yǒuxiào () nǐ de Hànyǔ tīngshuō nénglì.

93. 多跟中国人交流能有效_____你的汉语听说能力。

94. Zhè shì wǒ dì-yī cì () guójì xuéshù jiāoliú huìyì, shōuhuò hěn dà.

94. 这是我第一次_____国际学术交流会议，收获很大。


FOXI'S LEARNING TIP

Kiểm tra lại toàn bộ câu sau khi điền xem ngữ nghĩa đã mạch lạc và đúng ngữ pháp hay chưa!

PART 4 (Tiếp)

Fill in the missing gaps / Chọn từ trong khung điền vào chỗ trống

Grade: ____ / 5

A. yì zhí
一直

B. mǎ shàng
马上

C. tū rán
突然

D. zhōng yú
终于

E. jī hū
几乎

F. qí shí
其实

95. Jīngguò liánxù liǎng tiān de qiǎngxiū, diànlù () huìfù zhèngcháng gòngdiàn le.

95. 经过连续两天的抢修，电路_____恢复正常供电了。

96. Dàjiā qǐng zài hòujī tīng shāo zuò děngdài, wǒmen () jiù kěyǐ dēngjī le.

96. 大家请在候机厅稍作等待，我们_____就可以登机了。

97. Běnlái tiānqì qínglǎng, () guā qǐle yí zhèn dà fēng, xià qǐle bàoyǔ.

97. 本来天气晴朗，_____刮起了一阵大风，下起了暴雨。

98. () xué Zhōngwén bìng méiyǒu xiǎngxiàng zhōng nàme nán, guānjiàn shì jiānchí liànxí.

98. _____学中文并没有想象中那么难，关键是坚持练习。

99. Zhè chǎng dà xuě xià le yì zhěng yè, () zhěng ge chéngshì dōu biàn chéng le bái sè.

99. 这场大雪下了一整夜，_____整个城市都变成了白色。

ĐÁP ÁN
BẢNG ĐÁP ÁN CHI TIẾT 99 CÂU HỎI HSK 3 • FOXHSK ANSWER KEY

FoxHSK.com

PART 1: Đúng / Sai (25 câu)

Câu 1 - 25

Câu	Từ vựng	Đáp án
Câu 1	照相机 (zhào xiàng jī)	✓ (Đúng)
Câu 2	蛋糕 (dàn gāo)	✓ (Đúng)
Câu 3	电梯 (diàn tī)	✓ (Đúng)
Câu 4	雨伞 (yǔ sǎn)	✓ (Đúng)
Câu 5	筷子 (kuài zi)	✓ (Đúng)
Câu 6	银行 (yín háng)	✓ (Đúng)
Câu 7	地铁 (dì tiě)	✓ (Đúng)
Câu 8	衬衫 (chèn shān)	✓ (Đúng)
Câu 9	礼物 (lǐ wù)	✓ (Đúng)
Câu 10	图书馆 (tú shū guǎn)	✓ (Đúng)
Câu 11	爬山 (pá shān)	✓ (Đúng)
Câu 12	游泳 (yóu yǒng)	✓ (Đúng)
Câu 13	出租车 (chū zū chē)	✓ (Đúng)
Câu 14	照相机 (zhào xiàng jī)	✗ (Sai)
Câu 15	蛋糕 (dàn gāo)	✗ (Sai)
Câu 16	地铁 (dì tiě)	✗ (Sai)
Câu 17	船 (chuán)	✗ (Sai)
Câu 18	筷子 (kuài zi)	✗ (Sai)
Câu 19	护照 (hù zhào)	✗ (Sai)
Câu 20	啤酒 (pí jiǔ)	✗ (Sai)
Câu 21	踢足球 (tī zú qiú)	✗ (Sai)
Câu 22	发烧 (fā shāo)	✗ (Sai)
Câu 23	裤子 (kù zi)	✗ (Sai)
Câu 24	电脑 (diàn nǎo)	✗ (Sai)
Câu 25	舒服 (shū fu)	✗ (Sai)

PART 2: Nối Tranh (24 câu)

Câu 26 - 49

Câu	Đáp án	Nội dung câu
Câu 26	F	这块手表的颜色和款式我都特别喜欢。
Câu 27	A	去旅游的时候，别忘了带上照相机。
Câu 28	B	外面下着大雨，你出门带把雨伞吧。
Câu 29	C	今天是妹妹的生日，妈妈给她买了一个大蛋糕。
Câu 30	D	面试的时候，穿白衬衫会显得比较正式。
Câu 31	E	中国人吃饭习惯用筷子，不用刀叉。
Câu 32	A	北京的地铁四通八达，出行非常便利。
Câu 33	B	我想去银行把这些美元换成人民币。
Câu 34	C	图书馆里很安静，大家都在认真学习。
Câu 35	D	行李太多了，我们坐出租车去酒店吧。
Câu 36	E	飞机马上就要起飞了，请大家系好安全带。
Câu 37	F	公司在二十层，我们乘电梯上去吧。
Câu 38	A	周末天气晴朗，我们一起去香山爬山吧。
Câu 39	B	夏天天气太热，在游泳池里游泳真舒服。
Câu 40	C	每天坚持晨跑半小时，对身体健康很有好处。
Câu 41	D	下课以后，男同学们常常在操场上打篮球。
Câu 42	E	骑自行车上下班既环保又能锻炼身体。
Câu 43	F	广场上有许多老年人在开心地跳舞。
Câu 44	A	爷爷每天早上都要泡杯茶看一会儿报纸。
Câu 45	B	经理正在会议室里开重要的电话会议。
Câu 46	C	北方的冬天经常下雪，气温非常低。
Câu 47	D	连续阴雨了好几天，今天终于出太阳了。
Câu 48	E	这是我出差专门给你带来回来的特色礼物。
Câu 49	F	工作累了就喝杯热咖啡，放松一下心情。

PART 3: Nối Hội Thoại (25 câu)

Câu 50 - 74

Câu	Đáp án	Câu hỏi
Câu 50	A	请问去最近的地铁站怎么走？
Câu 51	B	你觉得这件黑色的羽绒服怎么样？
Câu 52	C	你学中文多长时间了？水平这么高！
Câu 53	D	明天下午的会议几点开始？在哪儿开？
Câu 54	E	你今天怎么看起来无精打采的？昨晚没睡好吗？
Câu 55	F	这个周末我们一起去爬长城怎么样？
Câu 56	A	先生，请问您需要点些什么菜？
Câu 57	B	你的感冒好些了吗？还发烧咳嗽吗？
Câu 58	C	你为什么打算换一份新工作呢？
Câu 59	D	这台笔记本电脑保修期是多长时间？
Câu 60	E	周末的音乐会门票买到了吗？听说特别抢手。
Câu 61	F	李老师，这道数学题我想了半天也没算出来。
Câu 62	A	这次出差去上海，你打算坐高铁还是坐飞机？
Câu 63	B	你最近怎么总去健身房锻炼？变化真大！
Câu 64	C	这份合同的细节你看过了吗？有没有需要修改的...
Câu 65	D	这本小说的结局太出乎意料了，你猜到了吗？
Câu 66	E	真不好意思，路上堵车严重，让您久等了！
Câu 67	F	听说小王通过了 HSK 4 级考试，真替他高兴！
Câu 68	A	今天超市的进口水果正在打折促销，特别便宜！
Câu 69	B	请问这附近有没有比较地道的传统特色餐馆？
Câu 70	C	你这次去桂林旅游拍的照片真漂亮，风景如画！
Câu 71	D	下个月的新产品发布会，筹备工作进展得怎么样...
Câu 72	E	天气预报说这两天有强冷空气南下，要大幅度降...

PART 4: Điền Từ Khuyết (25 câu)

Câu 75 - 99

Câu	Đáp án	Nội dung câu
Câu 75	A	Suīrán wàimiàn de tiānqì hěn lěng, dànshì jiàoshì...
Câu 76	D	Tā jīntiān shēngbìng fāshāo le, suǒyǐ méiyǒu lái...
Câu 77	E	Xiǎo Lǐ búdàn huì shuō liúli de Yīngyǔ, érqiě Hànn...
Câu 78	B	Zhè jiàn yīfú jiàgé piányi, dànshì zhiliàng fēichán...
Câu 79	C	Yīnwèi píngshí jiānchí duànliàn, tā de shēntǐ yuèl...
Câu 80	D	Dàjiā dōu fēicháng tóngyì jīnglǐ tíchū de zhège xī...
Câu 81	B	Fùmǔ dōu xīwàng zǐjǐ de háizi nénggòu jiànkāng ...
Câu 82	A	Nǐ yuànyì hé wǒ yìqǐ qù Zhōngguó liúxué shēnzà...
Câu 83	C	Dàxué bièyè yǐhòu, tā dāsuan liú zài Shànghǎi jìxù ...
Câu 84	E	Zhīyào nǐ fúchū zúgòu de nǚlǐ, qǐng xiāngxìn yídi...
Câu 85	D	Túshūguǎn lì qǐng dàjiā bǎochí ānjìng, bú yào dà...
Câu 86	A	Zhèlǐ de fúwùyuán tàidu fēicháng rèqíng, ràng ré...
Câu 87	E	Zhè dào tí qíshí hěn jiǎndān, zhīyào zhuǎnhuàn y...
Câu 88	B	Wáng shifu duìdài gōngzuò yǐguān fēicháng rèn...
Câu 89	C	Zhègè xiǎo nánhái tèbié cōngmíng, xué dōngxi y...
Câu 90	E	Xià ge xīngqī xuéxiào yào jùxíng yì nián yí dù de ...
Câu 91	C	Jīngguò dàjiā de gòngtóng nǚlǐ, zhègè jìshù nánt...
Câu 92	D	Wǒmen bīxū zài míngtiān xiàwǔ wǔ diǎn qián wá...
Câu 93	B	Duō gēn Zhōngguó rén jiāoliú néng yǒuxiào tígā...
Câu 94	A	Zhè shì wǒ dì-yī cì cānjiā guójiā xuéshù jiāoliú huì...
Câu 95	D	Jīngguò liánxù liǎng tiān de qiǎngxiū, diànlù zhō...
Câu 96	B	Dàjiā qǐng zài hòujítīng shāo zuò dēngdài, wǒme...
Câu 97	C	Běnlái tiānqì qínglǎng, turán guā qiū yí zhèn dà f...